

Tuyên Quang, ngày 06 tháng 7 năm 2026

**CÔNG KHAI THUYẾT MINH TÌNH HÌNH
THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Bảng đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách bằng hình thức rút dự toán tại Kho bạc nhà nước, có xác nhận của Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII - Phòng Nghiệp vụ 2 ngày 06/7/2026.

Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 06 tháng đầu năm 2026, như sau:

I. Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 06 tháng đầu năm 2026

- Nội dung: Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 06 tháng đầu năm 2026 theo Mẫu biểu số 75 Phụ lục I kèm theo Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Hình thức công khai: Công khai trên Hệ thống Quản lý văn bản và trên Trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang.

- Thời điểm công khai: Ngày 06/7/2026.

II. Thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 06 tháng đầu năm 2026

1. Tình hình thu, nộp nguồn thu phí, lệ phí từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

- Thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản : 219.000.000 đồng. Trong đó:
 - + Nộp Ngân sách Nhà nước: 219.000.000 đồng.
 - + Số trích để lại sử dụng tại đơn vị: 0 đồng.

- Thu phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư: 6.635.784 đồng. Trong đó:
 - + Nộp Ngân sách Nhà nước: 6.635.784 đồng.
 - + Số trích để lại sử dụng tại đơn vị: 0 đồng.
- Thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản: 11.200.000 đồng. Trong đó:
 - + Nộp Ngân sách Nhà nước: 11.200.000 đồng.
 - + Số trích để lại sử dụng tại đơn vị: 0 đồng.
- Thu phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản: 40.000.000 đồng. Trong đó:
 - + Nộp Ngân sách Nhà nước: 40.000.000 đồng.
 - + Số trích để lại sử dụng tại đơn vị: 0 đồng.
- Thu phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất, phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác sử dụng nước dưới đất: 61.650.000 đồng. Trong đó:
 - + Nộp Ngân sách Nhà nước: 61.650.000 đồng.
 - + Số trích để lại sử dụng tại đơn vị: 0 đồng.
- Thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật: 20.800.000 đồng. Trong đó:
 - + Nộp Ngân sách Nhà nước: 20.800.000 đồng.
 - + Số trích để lại sử dụng tại đơn vị: 0 đồng.

2. Nguồn ngân sách nhà nước cấp

a. Kinh phí chuyển nguồn từ năm 2025 sang thực hiện năm 2026: 7.686.041.727 đồng.

- Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị tăng cường cơ sở vật chất: Mua sắm tập trung 03 bộ máy vi tính để bàn: 44.485.200 đồng.
- Kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024, năm 2025: 6.331.528.155 đồng.
- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ xây dựng định mức kinh tế, kỹ thuật, đơn giá trong lĩnh vực đất đai, đo đạc bản đồ áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang: 843.683.142 đồng.
- Kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: 466.345.230 đồng. Trong đó:
 - + Thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây

dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới: Kinh phí kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình (CTMTQG XD NTM, vốn NSTW): 75.804.970 đồng.

+ Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình. Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá: Kinh phí kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình (CTMT giảm nghèo bền vững, vốn NSTW): 38.412.800 đồng.

+ Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình. Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá: Kinh phí kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình (CTMT giảm nghèo bền vững, vốn NSDP): 18.000 đồng.

+ Tiểu dự án 3: Chi phí cho công tác kiểm tra giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình, thuộc Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình: Kinh phí kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình (CTMT Đồng bào DT thiểu số và MN, vốn NSTW): 352.109.460 đồng.

b. Dự toán giao năm 2026: 71.830.000.000 đồng.

- Kinh phí thực hiện tự chủ: 22.390.000.000 đồng.

- Kinh phí thực hiện không tự chủ: 49.440.000.000 đồng (KP giao đầu năm 41.537.000.000 đồng; KP giao bổ sung 7.903.000.000 đồng).

c. Kinh phí đã thực hiện đến ngày 30/6/2026: 10.076.815.296 đồng

- Kinh phí thực hiện tự chủ (Bao gồm chi tiền lương, các khoản đóng góp, chi công việc...): 7.205.212.727 đồng.

- Kinh phí thực hiện không tự chủ: 2.827.117.369 đồng. Trong đó:

+ Chi hỗ trợ đi lại và phụ cấp lưu trú theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 25/8/2025 của HĐND tỉnh: 278.000.000 đồng;

+ Chi mua sắm tài sản, trang thiết bị: 287.485.400 đồng;

+ Chi kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn đến năm 2025: 1.766.799.451 đồng;

+ Chi mua phôi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và gắn liền với đất: 212.858.183 đồng;

+ Chi vận hành máy chủ dữ liệu ngành (điện,...): 26.889.634 đồng;

+ Chi photo tài liệu, sách hướng dẫn sản xuất cây trồng vật nuôi: 78.029.500 đồng;

+ Chi thực hiện các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường (xăng xe, công tác phí): 160.537.120 đồng;

- + Chi quản lý công trình khu di tích Bộ canh nông: 16.518.081 đồng.
- Kinh phí chuyển nguồn năm 2025 sang 2026: 44.485.200 đồng chi mua sắm tài sản, trang thiết bị tăng cường cơ sở vật chất.

d. Kinh phí còn tồn đến ngày 30/6/2026: 69.439.226.431 đồng.

- Kinh phí thực hiện tự chủ: 15.184.787.273 đồng.
- Kinh phí thực hiện không tự chủ: 46.812.882.631 đồng.
- Kinh phí chuyển nguồn năm 2025 sang 2026: 7.441.556.527 đồng.

III. Đánh giá chung

Trong 06 tháng đầu năm 2026, Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường đã thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước theo đúng chế độ, dự toán được giao và theo Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị đã xây dựng.

- Về việc thu, nộp nguồn thu phí, lệ phí: Theo quy định khoản 1, Điều 4 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn, thi hành Luật Phí và lệ phí: *“Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước theo quy định tại điểm a, điểm c, khoản 2, Điều 2, Nghị định này thực hiện được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước”*. Do vậy Văn phòng sở đã thực hiện nộp toàn bộ số phí, lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước, không thực hiện trích để lại đơn vị theo dự toán được giao.

- Về các nội dung chi ngân sách nhà nước 06 tháng đầu năm 2026, tập trung chủ yếu vào chi lương và các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, chi một số nội dung nghiệp vụ chuyên môn và chi cho các dịch vụ công cộng phục vụ hoạt động của đơn vị,...

Trên đây là công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 06 tháng đầu năm 2026 của Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng chuyên môn thuộc Sở;
- Trang thông tin điện tử Sở;
- Lưu: VT, VP.



**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
GIÁM ĐỐC**

Phạm Mạnh Duyệt

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Bảng đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách bằng hình thức rút dự toán tại Kho bạc nhà nước, có xác nhận của KBNN Khu vực VIII - Phòng Nghiệp vụ 2 ngày 06/7/2026.

Văn phòng sở Nông nghiệp và Môi trường công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 06 tháng đầu năm 2026, như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	610,00	359,25	59%	
1	Lệ phí	250,00	219,00	88%	
1.1	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	250,00	219,00		
2	Phí	360,00	140,25	39%	
2.1	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư	-	6,60		
2.2	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản	-	11,20		
2.3	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	80,00	40,00		
2.4	Phí tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản	200,00			
2.5	- Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất - Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt - Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác sử dụng nước dưới đất	80,00	61,65		
2.6	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật		20,80		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	370,00	-		
1	Chi sự nghiệp	-	-		
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-		
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	-	-		
2	Chi quản lý hành chính	370,00	-		
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	370,00	-		
	Chi 40% thực hiện chế độ cải cách tiền lương	148,00	-		
	Chi thực hiện công tác thu phí, lệ phí	222,00	-		
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	240,00	359,25	150%	
1	Lệ phí	-	219,00		
2	Phí	-	140,25		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	79.516,04	10.076,82	13%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	79.516,04	10.076,82	13%	
1	Chi quản lý hành chính	79.516,04	10.076,82	13%	
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ (Loại 340; Khoản 341; Mã nguồn 13) (Bao gồm quỹ tiền lương, các khoản đóng góp, chi công việc...)	22.390,00	7.205,21	32%	
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ (Loại 340; Khoản 341; Mã nguồn 12)	41.537,00	2.827,12	7%	
1.2.1	Chi thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Loại 340; Khoản 341; Mã nguồn 18)	4.076,00			
1.2.2	Chi hỗ trợ đi lại và phụ cấp lưu trú theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 25/8/2025 của HĐND tỉnh (Loại 340; Khoản 341; Mã nguồn 12)	1.120,00	278,00		
1.2.3	Mua sắm tài sản, trang thiết bị: 02 máy tính xách tay; 01 máy lọc nước; 02 cây lọc nước; mua sắm, lắp đặt cổng sắt di động cổng trụ sở (Loại 340; Khoản 341; Mã nguồn 12)	589,00	287,49		
1.2.4	Kinh phí chi nghiệp vụ chuyên môn (Loại 340; Khoản 341; Mã nguồn 12)	35.752,00	2.261,63		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
	Kinh phí thực hiện lập hồ sơ ranh giới; lập hồ sơ địa chính đối với đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường, các ban quản lý rừng trên địa bàn tỉnh Hà Giang cũ.	2.526,00			
	Kinh phí chỉnh lý hồ sơ lưu trữ, số hoá văn bản đi	4.550,00			
	Kinh phí thực hiện tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	200,00			
	Thuê hệ thống xây dựng quản lý vận hành cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Tuyên Quang	3.967,00			
	Đánh giá và dự báo tác động tiêu cực do tài nguyên nước gây ra trước sự biến đổi khí hậu, đề xuất các giải pháp phòng tránh, giảm thiểu trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	2.700,00			
	Thực hiện kế hoạch chuyển đổi số theo nội dung phê duyệt tại Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 11/8/2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang	5.100,00			
	Kinh phí Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai Giai đoạn (2026-2030)	2.910,00			
	KP tuyên truyền, quảng bá giới thiệu sản phẩm nông nghiệp của tỉnh trên tờ rơi, báo, đài và các phương tiện thông tin đại chúng; KP thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn của ngành; thực hiện theo kế hoạch, chương trình, đề án của cấp có thẩm quyền....	1.500,00	281,97		
	Kinh phí triển khai công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh; KP vận hành, duy trì phần mềm quản lý hồ sơ lưu trữ và tổng hợp số liệu đất đai; KP tổ chức xác định cấp quyền khai thác khoáng sản; KP thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn của ngành; thực hiện theo kế hoạch, chương trình, đề án của cấp có thẩm quyền....	12.082,00	1.766,80		
	Kinh phí mua phôi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và gắn liền với đất	217,00	212,86		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
1.3	Kinh phí năm trước chuyển sang	7.686,04	44,49	1%	
1.3.1	Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị tăng cường cơ sở vật chất: Mua sắm tập trung 03 bộ máy vi tính để bàn (Loại 340; Khoản 341; Mã nguồn 12)	44,49	44,49		
1.3.2	Kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024, năm 2025: (Loại 280; Khoản 332; Mã nguồn 12)	6.331,53			
1.3.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ xây dựng định mức kinh tế, kỹ thuật, đơn giá trong lĩnh vực đất đai, đo đạc bản đồ áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (Loại 280; Khoản 332; Mã nguồn 12)	843,68			
1.3.3	Kinh phí các Chương trình MTQG	466,35	-		
	<i>Thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới: Kinh phí kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình (CTMT NTM, vốn NSTW) (Loại 340; Khoản 341; Mã nguồn 12; Mã CTMT 10502)</i>	75,80			
	<i>Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình. Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá: Kinh phí kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình (CTMT giảm nghèo bền vững, vốn NSTW) (Loại 340; Khoản 341; Mã nguồn 12; Mã CTMT 10477)</i>	38,41			
	<i>Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình. Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá: Kinh phí kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình (CTMT giảm nghèo bền vững, vốn NSDP) (Loại 340; Khoản 341; Mã nguồn 12; Mã CTMT 20477)</i>	0,02			

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
	Tiểu dự án 3: Chi phí cho công tác kiểm tra giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình, thuộc Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình: Kinh phí kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình (CTMT Đồng bào DT thiểu số và MN, vốn NSTW) (Loại 340; Khoản 341; Mã nguồn 12; Mã CTMT 10521)	352,11			
1.4	Kinh phí giao bổ sung	7.903,00	-	0%	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ lập Đề án " Phát triển nông nghiệp bền vững gắn với kinh tế nông nghiệp xanh, nông nghiệp số và mục tiêu xây dựng nông thôn, nông dân giàu có tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030, định hướng đến năm 2050" (Loại 280; Khoản 281; Mã nguồn 12)	4.420,00			
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (Loại 280; Khoản 332; Mã nguồn 12)	483,00			
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cải tạo, nâng cấp hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư của Sở Nông nghiệp và Môi trường (Loại 340; Khoản 341; Mã nguồn 12)	3.000,00			

Ngày 06 tháng 7 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị
GIAM ĐOC



Phạm Mạnh Duyệt